

# THỰC TRẠNG NHIỄM HIV/AIDS CỦA NHÓM QUAN HỆ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI NAM TẠI TỈNH NINH BÌNH NĂM 2022

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng nhiễm HIV/AIDS của nhóm quan hệ đồng giới nam.

**Phương pháp nghiên cứu:** Dịch tễ học mô tả cắt ngang, với cỡ mẫu là 225 đối tượng nghiên cứu.

**Kết quả:** Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS là 3,1% (7/225); trong đó 4 đối tượng nhiễm HIV có trình độ học vấn là phổ thông trung học; 5/7 đối tượng nhiễm HIV chưa từng kết hôn; 2/7 đối tượng nhiễm HIV có sử dụng ma túy. Cả 7/7 đối tượng nhiễm HIV/AIDS không sử dụng bao cao su thường xuyên.

**Từ khóa:** Quan hệ tình dục đồng giới, HIV/AIDS, SMS.

## THE CURRENT STATUS OF HIV/AIDS INFECTION AMONG MEN WHO HAVE SEX WITH MEN IN NINH BINH PROVINCE IN 2022

### ABSTRACT

**Objective:** Describing the current status of HIV/AIDS infection among this group.

**Method:** Epidemiology describes a cross-sectional study with a sample size of 225 study subjects.

**Results:** The HIV/AIDS infection rate is 3.1% (7/225); among them, 4 HIV-infected individuals have a high school education level; 5 out of 7 HIV-infected individuals have never been married; 2 out of 7 HIV-infected individuals have a history of drug use. All 7/7 HIV/AIDS-infected individuals do not regularly use condoms.

**Key words:** Homosexual sex, HIV/AIDS, SMS

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hình thái dịch HIV ở Việt Nam bắt đầu có sự thay đổi, nguyên nhân lây truyền HIV qua đường tình dục ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn. So sánh với số liệu năm 2019 cho thấy tỷ trọng nhóm tuổi trẻ (16 - 29 tuổi) trong số người nhiễm HIV được phát

Ngô Thị Nhu<sup>1\*</sup>, Đặng Thị Thu Nga<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thế Phương<sup>2</sup>, Đinh Thị Kim Anh<sup>3</sup>

hiện tăng, từ 37,9% lên 45,5%; tỷ trọng lây truyền HIV qua đường quan hệ tình dục tăng từ 68,2% lên 77,7%. Đặc biệt, kết quả giám sát trọng điểm cho thấy tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm quan hệ tình dục đồng giới nam (MSM) tiếp tục tăng nhanh, từ 10,8% năm 2018 tăng lên đến 13,2% năm 2020 [1]. Tại Ninh Bình, từ ca nhiễm HIV đầu tiên năm 1995, tính đến 31/12/2021 lũy tích phát hiện HIV/AIDS là 3.151 người, trong đó có 1.838 người nhiễm HIV còn sống, có 1.566 người nhiễm HIV điều trị ARV và 1.313 người nhiễm HIV tử vong. Tuy nhiên, các nghiên cứu về HIV mới chỉ tiến hành trên các nhóm nghiện chích ma túy, phụ nữ mại dâm. Tại cộng đồng, khái niệm về nhóm quan hệ tình dục ĐGN là hoàn toàn mới và chưa có một nghiên cứu nào trên nhóm MSM, thực trạng nhiễm HIV/AIDS là bao nhiêu? vì thế chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “Thực trạng nhiễm HIV/AIDS của nhóm quan hệ tình dục đồng giới nam tại tỉnh Ninh Bình năm 2022” với mục tiêu: Mô tả thực trạng nhiễm HIV/AIDS của nhóm quan hệ tình dục đồng giới nam tại tỉnh Ninh Bình năm 2022.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

+ Người có quan hệ tình dục ĐGN (Men having sex with men) (MSM) nghĩa là những người nam giới có QHTD với một người nam giới khác.

**Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng tham gia nghiên cứu:**

- Giới tính: cơ thể nam và thừa nhận có quan hệ với nam và là bot hoặc top hoặc linh hoạt.

- Nơi sinh sống: Nội thành; ngoại thành; các quận/huyện khác nhau

- Tình trạng cư trú: Có hộ khẩu tại địa phương;

**Tiêu chuẩn loại trừ:**

- Những đối tượng từ chối tham gia nghiên cứu.

- Những đối tượng đang phải trong giai đoạn cách ly

- Những đối tượng không có khả năng giao tiếp, bệnh tật nặng không thể giao tiếp.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

2. Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình

3. Trường Đại học Y tế Công cộng

\*Chịu trách nhiệm chính: Ngô Thị Nhu

Email: nhuytb@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/09/2023

Ngày phản biện: 06/10/2023

Ngày duyệt bài: 15/10/2023

Là một nghiên cứu dịch tễ học mô tả thông qua điều tra cắt ngang.

### 2.2.2. Cỡ mẫu và kỹ thuật chọn mẫu

\* Cỡ mẫu: Với nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cỡ mẫu nghiên cứu định lượng, dựa vào công thức ước tính cho một tỷ lệ cho một điều tra cắt ngang. Do vậy công thức cỡ mẫu là:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

**Trong đó:**

n: cỡ mẫu cần nghiên cứu

$Z_{1-\alpha/2}$ : độ tin cậy 95% thì  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$

p = 0,162 tỷ lệ đối tượng nam quan hệ tình dục đồng giới nhiễm HIV [2].

d: sai số lựa chọn trong nghiên cứu này là =0,05

Áp dụng vào công thức trên và tính toán được cỡ mẫu n = 208, thực tế chúng tôi đã điều tra được 225 đối tượng có quan hệ tình dục ĐGN.

### \* Kỹ thuật chọn mẫu

Để thu được những thông tin đầy đủ và thuận lợi, nhóm cán bộ nghiên cứu của đề tài sẽ làm việc với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Ninh Bình và các nhóm câu lạc bộ để tạo điều kiện giúp đỡ để nhóm nghiên cứu để gặp gỡ nhóm đồng đẳng viên và các câu lạc bộ nhóm quan hệ tình dục ĐGN. Do vậy, thông qua đồng đẳng viên nhóm quan hệ tình dục ĐGN gặp gỡ và mời những thành viên này tham gia vào nghiên cứu, những thành viên này có kinh nghiệm tiếp xúc và làm quen với nhóm này, biết nhiều thông tin về tình hình quan hệ tình dục ĐGN tại tỉnh Ninh Bình sẽ mời và hướng dẫn những đối tượng có quan hệ tình dục ĐGN đến để nghiên cứu. Dựa trên số lượng các đối tượng có trên địa bàn tỉnh chúng tôi tiến hành điều tra đối tượng có trên địa bàn nghiên cứu cho đến khi đủ cỡ mẫu nghiên cứu.

### 2.2.3. Các chỉ số, biến số trong nghiên cứu

\* Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1. Tuổi của nhóm có quan hệ tình dục ĐGN (n= 225)**

| Độ tuổi       | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---------------|----------|-----------|
| Dưới 20 tuổi  | 67       | 29,8      |
| Từ 20-24 tuổi | 110      | 48,9      |
| Từ 25-29 tuổi | 32       | 14,2      |
| ≥ 30 tuổi     | 16       | 7,1       |
| Tổng          | 225      | 100       |

- Tỷ lệ nhiễm chung
- Phân bố tỷ lệ nhiễm theo tình trạng hôn nhân
- Phân bố tỷ lệ nhiễm theo trình độ học vấn
- Phân bố tỷ lệ nhiễm theo sử dụng ma túy
- Phân bố tỷ lệ nhiễm theo dùng bao cao su,...

### 2.2.4. Phương pháp thu thập số liệu

- Xét nghiệm nước tiểu: Lấy nước tiểu làm xét nghiệm sàng lọc Ma túy cho đối tượng nghiên cứu.
- Xét nghiệm máu: Đối tượng sẽ vào một phòng riêng và được nhân viên y tế tư vấn xét nghiệm HIV và lấy máu để xét nghiệm HIV.
- Phỏng vấn và tư vấn cho nhóm có quan hệ tình dục ĐGN.
- Quy trình xét nghiệm: theo quy chuẩn của bộ Y tế về HIV (Quyết định 2674/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 về Quyết định Ban hành hướng dẫn Quốc gia xét nghiệm HIV).

### 2.2.5. Nhập và phân tích số liệu

Số liệu được nhập và phân tích trên phần mềm EPI-INFO, EPIDATA và SPSS. Thiết kế cách lọc và kiểm tra sai số tự động trên máy để tránh những lỗi vào nhầm số liệu trên phần mềm này. Sau đó tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên để phát hiện và chỉnh sửa những số liệu vào sai.

Kết quả được trình bày dưới dạng bảng và biểu đồ.

### 2.3. Đạo đức nghiên cứu

- Tất cả đối tượng nghiên cứu được trao đổi và được họ đồng ý tự nguyện tham gia. Thông tin cá nhân thu thập được giữ bí mật tuyệt đối
- Mục đích nhằm tìm hiểu kiến thức, thái độ, thực hành của nhóm QHTĐĐGN về dự phòng lây nhiễm HIV và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng tránh lây nhiễm HIV.
- Các số liệu nghiên cứu chỉ nhằm mục đích phục vụ cho nghiên cứu, kết quả nghiên cứu được cung cấp tình hình thực tế và đề xuất những giải pháp nhằm thiệp giảm tác hại tới khách hàng.

Bảng 1 cho thấy tuổi của đối tượng nghiên cứu có độ tuổi từ 20-24 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 48,9%, tiếp đó là nhóm dưới 20 tuổi chiếm 29,8%; thấp nhất là độ tuổi trên 30 chiếm 7,1%.

**Bảng 2. Khuynh hướng tình dục của nhóm có quan hệ tình dục ĐGN (n= 225)**

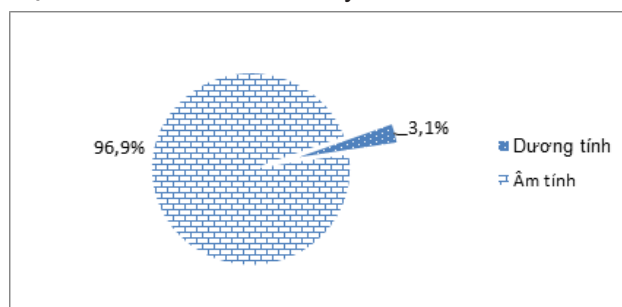
| Khuynh hướng              | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------|----------|-----------|
| Chỉ thích QHTD với nam    | 104      | 46,2      |
| Thích QHTD với cả nam, nữ | 120      | 53,3      |
| Chỉ thích QHTD với nữ     | 1        | 0,4       |

Bảng 2 cho thấy khuynh hướng tình dục của đối tượng, trong đó có 53,5% đối tượng thích QHTD với cả nam và nữ; 46,2% chỉ thích QHTD với nam và chỉ có 0,4% đối tượng thích QHTD với nữ giới.

**Bảng 3. Lý do quan hệ tình dục với bạn tình nam của đối tượng (n= 225)**

| Lý do quan hệ TD  | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|----------|-----------|
| Tiền              | 90       | 40,0      |
| Thỏa mãn tình dục | 98       | 43,6      |
| Tình yêu          | 62       | 27,6      |
| Tò mò             | 71       | 31,6      |

Kết quả bảng 3 cho thấy đối tượng QHTD với bạn tình nam là để thỏa mãn tình dục chiếm 43,6%, mục đích kiếm tiền là 40%; do sự tò mò là 31,6% và tình yêu là 27,6%.



**Biểu đồ 1. Tỷ lệ nhiễm HIV chung (n=225)**

Biểu đồ 1 Kết quả bảng 3.1 cho thấy cho thấy tỷ lệ nhiễm HIV 7/225 đối tượng, chiếm là 3,1%.

**Bảng 4. Phân bố đối tượng nhiễm HIV theo trình độ học vấn (n=7)**

| Trình độ học vấn    | Kết quả xét nghiệm HIV (+) |       |
|---------------------|----------------------------|-------|
|                     | Số lượng                   | Tỷ số |
| Trung học cơ sở     | 2                          | 2/7   |
| Trung học phổ thông | 4                          | 4/7   |
| CN, CĐ, ĐH và SĐH   | 1                          | 1/7   |

Trong 7 đối tượng nhiễm HIV/AIDS có 1 người có trình độ học vấn là CN, CĐ, ĐH, sau ĐH; 4 người có trình độ trung học phổ thông; 2 người có trình độ trung học cơ sở.

**Bảng 5. Nhiễm HIV với tình trạng hôn nhân (n=7)**

| Tình trạng gia đình | Kết quả xét nghiệm HIV (+) |       |
|---------------------|----------------------------|-------|
|                     | Số lượng                   | Tỷ số |
| Chưa kết hôn        | 5                          | 5/7   |
| Đã kết hôn          | 1                          | 1/7   |
| Đã ly dị, ly thân   | 1                          | 1/7   |

Kết quả bảng 5 cho thấy trong các đối tượng nhiễm HIV/AIDS có 5 người chưa kết hôn, 1 người đã kết hôn và 1 người đã ly thân, ly dị.

**Bảng 6. Nhiễm HIV với sử dụng ma túy (n=225)**

| Kết quả xét nghiệm HIV | HIV (+) |      | HIV (-) |      | Tổng |     |
|------------------------|---------|------|---------|------|------|-----|
|                        | SL      | %    | SL      | %    | SL   | %   |
| Sử dụng ma túy         | 2       | 10,5 | 17      | 89,5 | 19   | 100 |
| Không sử dụng ma túy   | 5       | 2,4  | 201     | 97,6 | 206  | 100 |

Kết quả bảng 6 cho thấy tỷ lệ sử dụng ma túy là nhiễm HIV là 10,5% và 2,4% đối tượng nghiên cứu không sử dụng ma túy nhiễm HIV.

**Bảng 7. Nhiễm HIV với sử dụng bao cao su thường xuyên (n= 225)**

| Kết quả xét nghiệm HIV         | HIV (+) |     | HIV (-) |      | Tổng |      |
|--------------------------------|---------|-----|---------|------|------|------|
|                                | SL      | %   | SL      | %    | SL   | %    |
| Sử dụng BCS thường xuyên       | 0       | -   | 86      | 39,4 | 86   | 38,2 |
| Không sử dụng BCS thường xuyên | 7       | 100 | 132     | 60,6 | 139  | 61,8 |

Bảng 7 cho thấy tỷ lệ đối tượng sử dụng BCS thường xuyên là 38,2%. Tuy nhiên, trong những người nhiễm HIV/AIDS thì không có ai sử dụng BCS thường xuyên.

#### IV. BÀN LUẬN

Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS của nhóm quan hệ tình dục ĐGN, kết quả của chúng tôi cho thấy trong 225 đối tượng được điều tra, xét nghiệm HIV/AIDS thì chỉ có 7 đối tượng bị nhiễm HIV (chiếm 3,1%). Hiện nay, nguy cơ nhiễm HIV ở nhóm quan hệ tình dục ĐGN gia tăng nhanh. Bởi lẽ, nhóm quan hệ tình dục ĐGN đang được cảnh báo là một trong những nhóm nguy cơ chính của dịch HIV tại Việt Nam hiện nay. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm này tăng rõ rệt trong những năm gần đây. Giám sát trọng điểm năm 2013 chỉ ra tỷ lệ hiện nhiễm trong nhóm này là 10,8% tăng nhanh so với năm 2011 chỉ là 2,9% [3]. Trong số đối tượng bị nhiễm HIV/AIDS thì có 2 đối tượng là trình độ Trung học cơ sở, 4 đối tượng là Trung học phổ thông. Có 5 đối tượng nhiễm chưa kết hôn; có 2 đối tượng có sử dụng ma túy. Chúng tôi cũng chưa có những bàn luận gì nhiều ở điểm này bởi vì, đối tượng nhóm quan hệ tình dục ĐGN bị nhiễm HIV/AIDS còn ít, mà chúng tôi chỉ mô tả như vậy để có một cái nhìn chung về các đối tượng này.

Kết quả của chúng tôi chỉ ra tỷ lệ sử dụng ma túy trên nhóm quan hệ tình dục ĐGN là 8,4%; đối tượng đã từng sử dụng ma túy là 13,8%. Do vậy, đây có thể chính là một trong những mầm mống

làm cho sự bùng nổ nhiễm HIV nếu tỷ lệ sử dụng ma túy gia tăng. Điều này, như đã nói ở trên, rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra nguy cơ này. Hiện nay, việc quan hệ tình dục tập thể và không dùng BCS trong nhóm trẻ tuổi là nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS rất cao, điều đó không loại trừ nhóm quan hệ tình dục ĐGN. Nguy cơ lây nhiễm và lan truyền sẽ đặc biệt cao khi có sự đan xen giữa hai hành vi sử dụng ma túy và không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục, nó làm tăng nguy cơ lây nhiễm HIV trong mỗi nhóm cũng như nguy cơ lan truyền HIV ra cộng đồng. Theo kết quả nghiên cứu của một số tác giả cũng chỉ ra tỷ lệ hiện nhiễm, hành vi nguy cơ và các hoạt động can thiệp giảm hại phòng lây nhiễm HIV đều đề cập đến 2 nguy cơ trên [4], [5]. Một trong những nguyên nhân khác khiến tình trạng nhiễm HIV ở nhóm quan hệ tình dục ĐGN có nguy cơ tăng dần được nhận định là do sự kỳ thị và phân biệt của xã hội, buộc người đồng tính phải sống thu mình và che giấu thân phận, che giấu khuynh hướng tình dục và nhân dạng tình dục của mình. Chính vì vậy họ không thể tiếp cận được với các dịch vụ y tế, không ai tư vấn cho họ về tình dục an toàn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự kỳ thị và phân biệt đối xử

của xã hội khiến người đồng tính có nhiều bạn tình, không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục hoặc có nhiều hành vi nguy cơ khác dẫn đến những hậu quả đáng tiếc như nhiễm những các nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục hay HIV [6], [7], [8].

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS là 3,1% (7/225); trong đó 4 đối tượng có trình độ học vấn là phổ thông trung học; 5/7 đối tượng nhiễm HIV chưa từng kết hôn; 2/7 đối tượng có sử dụng ma túy. Cả 7/7 đối tượng nhiễm HIV/AIDS không sử dụng bao cao su thường xuyên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Cục Phòng chống HIV/AIDS (2019)**, Báo cáo Tổng kết công tác Phòng, chống HIV/AIDS năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020.
- 2. Nguyễn Vũ Thượng, Lê Ngọc Tú (2020)**, “Tỷ lệ hiện mắc HIV và các yếu tố liên quan ở nam quan hệ tình dục đồng giới tại trung tâm đồng bằng Sông Cửu Long năm 2019”, Tạp chí Y học dự phòng, tập 30, số 2, tr.111.
- 3. Nguyễn Thanh Long (2013)**, HIV/AIDS tại Việt Nam ước tính và dự báo giai đoạn 2011-2015, NXB Y học.
- 4. Trần Văn Kiệm và cs (2014)**, “Hiệu quả can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV trong nhóm nghiện chích ma túy tại tỉnh Quảng Nam”, Tạp chí Y học dự phòng, tập XXIV, số 4 (153), tr.103.
- 5. Trần Thị Kim Dung và cs (2016)**, “Hành vi nguy cơ và tiếp cận dịch vụ dự phòng HIV/AIDS trong nhóm nam quan hệ tình dục đồng giới tại Khánh Hòa năm 2014”, Tạp chí Y học dự phòng, tập XXVI, số 9 (182), tr.42.
- 6. Tyler B.W., Peter M.M., et al (2020)**, “Characteristics of Sex Events, Partners, and Motivations and Their Associations with HIV-Risk Behavior in a Daily Diary Study of High-Risk Men Who Have Sex with Men (MSM)”, AIDS Behav, 24(6), p.1851-1864.
- 7. Thiago S.T., Luana M.S.M., et al (2019)**, “How heterogeneous are MSM from Brazilian cities? An analysis of sexual behavior and perceived risk and a description of trends in awareness and willingness to use pre-exposure prophylaxis”, BMC Infect Dis, 19(1), p.1067.
- 8. Trần Thị Bích Hôi và cs (2018)**, “Thực trạng nhiễm hiv và các hành vi nguy cơ ở nhóm phụ nữ bán dâm và nam quan hệ tình dục đồng giới qua giám sát trọng điểm tại Hải Phòng năm 2016”, Tạp chí Y học dự phòng, tập 28, số 9, tr.192.